

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU**

Tân Uyên, năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN TÂN UYÊN - TỈNH LAI CHÂU

Ngày tháng năm 20

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH LAI CHÂU

Ngày tháng năm 20

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN UYÊN

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ NGỮ VIẾT TẮT	iii
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023	1
1.1. Căn cứ pháp lý.....	1
1.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu, bản đồ	4
2. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023	5
3. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp	5
4. Các sản phẩm của dự án.....	5
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	7
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	7
1.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	7
1.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	8
1.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường	10
1.1.4. Đánh giá chung.....	11
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội	12
1.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	12
1.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	13
1.2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	14
1.2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	15
1.2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	16
1.2.6. Đánh giá chung.....	19
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....	21
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	21
2.1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022	21
2.1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022.....	21
2.1.3. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2022	24
2.1.4. Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022.....	24
2.1.5. Kết quả thực hiện danh mục công trình dự án năm 2022.....	26
2.1.6. Kết quả rà soát các công trình, dự án quá thời hạn 03 năm nhưng chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất	26
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 ...	26
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022	27

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	28
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	28
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	28
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện)	28
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức hộ gia đình, cá nhân.....	29
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	29
3.3.1. Đất nông nghiệp	31
3.3.2. Đất phi nông nghiệp.....	34
3.3.3. Đất chưa sử dụng.....	43
3.3.4. Đất đô thị.....	43
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2023	44
3.4.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	44
3.4.2. Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	44
3.4.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở.	44
3.5. Diện tích đất cần thu hồi năm 2023	44
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023	45
3.7. Danh mục công trình, dự án trong năm 2023	45
3.8. Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2023	45
3.8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	45
3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	46
3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	47
IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	49
4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	49
4.1.1. Chống xói mòn, rửa trôi, huỷ hoại đất	49
4.1.2. Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất.....	49
4.1.3. Đẩy mạnh khai thác đất chưa sử dụng	50
4.2. Các giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	50
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất... ..	51
4.4. Các giải pháp khác	52
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	53
1. Kết luận	53
2. Kiến nghị	53
BIỂU SỐ LIỆU	54

DANH MỤC CÁC TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BTC	: Bộ Tài chính
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
CP	: Chính phủ
CTMTQG	: Chương trình mục tiêu Quốc gia
DGNN- DGTX	: Giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên
DTNT	: Dân tộc nội trú
HĐND	: Hội đồng nhân dân
KH	: Kế hoạch
NĐ	: Ủy ban Thường vụ Quốc hội
NQ	: Nghị quyết
NTM	: Nông thôn mới
QĐ	: Quyết định
QL	: Quốc lộ
SSĐ	: Sử dụng đất
STNMT	: Sở Tài nguyên và Môi trường
STT	: Số thứ tự
THCS	: Trung học cơ sở
THPT	: Trung học phổ thông
TT	: Thông tư
TTg	: Thủ tướng
UBND	: Ủy ban nhân dân
UBTVQH	: Ủy ban Thường vụ Quốc hội

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh, kinh tế phát triển dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*”. Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định “*Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai*”. Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch năm 2018 và tại Điều 45 Khoản 1 quy định “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện*”.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên tổ chức triển khai lập: “***Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu***”. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tân Uyên.

1. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023

1.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.
- Nghị quyết số 499/NQ-UBTVQH15 ngày 28/3/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về hoạt động chất vấn tại phiên họp thứ 9 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;

- Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lai Châu;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch 2017;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND tỉnh Lai Châu Về việc thành lập, sáp nhập thôn, bản, khu phố thuộc các huyện: Sìn Hồ, Mường Tè, Phong Thổ, Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên;

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh Lai Châu Sáp nhập, đặt tên các thôn, bản, khu phố, tổ dân phố, thuộc các huyện: Mường Tè, Nậm Nhùn, Phong Thổ, Sìn Hồ, Tân Uyên, Than Uyên và thành phố Lai Châu;

- Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu Sáp nhập, đặt tên bản, tổ dân phố thuộc huyện Nậm Nhùn và huyện Tân Uyên;

- Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu chia tách, thành lập, đổi tên thôn, bản, tổ dân phố thuộc các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 142/NQ-HĐND ngày 11/12/2015; số 41/NQ-HĐND ngày 28/7/2016; số 71/NQ-HĐND ngày 10/12/2016; số 30/NQ-HĐND ngày 10/12/2017; số 12/NQ-HĐND ngày 14/7/2017; số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; số 17/NQ-HĐND ngày 23/7/2019; số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019; số 45/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; số 06/NQ-HĐND ngày 08/6/2020; số 07/NQ-HĐND ngày 08/6/2020; số 16/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020; số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021; số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021; số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022; số 29/NQ-HĐND ngày 20/7/2022; số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022; số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022;

- Quyết định số 1655/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án khuyến khích phát triển cây Mắc ca tập trung trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2021;

- Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung đô thị thị trấn Tân Uyên và vùng phụ cận đến năm 2022;

- Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 12/10/2019 UBND tỉnh Lai Châu Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị mới thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên;

- Quyết định số 45/2020/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2022;

- Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Uyên;

- Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Uyên;

- Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy mô, địa điểm, số lượng dự án và nhu cầu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tân Uyên;

- Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm của 02 dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tân Uyên;

- Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tân Uyên và điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 07/4/2022, số 549/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 1220/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Uyên;

- Quyết định số 1827/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

- Văn bản số 1965/STNMT-Đ ĐB ngày 30/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v triển khai công tác lập Kế hoạch sử dụng đất, tổng hợp danh mục dự án, công trình phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

1.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu, bản đồ

- Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với chế biến, tiêu thụ giai đoạn 2021-2025;

- Đề án xây dựng xã bản nông thôn mới nâng cao gắn phát triển du lịch huyện Tân Uyên giai đoạn 2021-2025;

- Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2022;

- Đề án "Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Tân Uyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050";

- Hồ sơ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

- Hồ sơ Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung đô thị thị trấn Tân Uyên và vùng phụ cận đến năm 2022;

- Hồ sơ Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị mới thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên;

- Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu;

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Uyên;

- Hồ sơ thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2021;

- Danh mục đầu tư công trung hạn tỉnh Lai Châu và danh mục đầu tư công trung hạn huyện Tân Uyên giai đoạn 2021-2025;
- Danh mục các công trình khởi công mới năm 2023 huyện Tân Uyên;
- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn, phòng ban, cơ quan, đơn vị, năm 2023;
- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2022; kế hoạch năm 2023.

2. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023

a. Mục đích

- Thực hiện theo quy định của Luật Đất đai.
- Là căn cứ để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và đạt hiệu quả cao.

b. Yêu cầu

- Đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, kế hoạch sử dụng đất của các xã và thị trấn trên địa bàn huyện Tân Uyên.
- Khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa và chiến lược phát triển bền vững của huyện.

3. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Uyên” ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, bố cục báo cáo gồm 4 phần sau:

- Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.
- Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.
- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023.
- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4. Các sản phẩm của dự án

Sau khi dự án được duyệt, sản phẩm bàn giao gồm có:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Uyên kèm theo bảng, biểu số liệu.
- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Uyên.
- Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 huyện Tân Uyên.
- Bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Uyên.
- Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích của dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất 2023 huyện Tân Uyên.

- Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Uyên của UBND tỉnh Lai Châu và các văn bản có liên quan kèm theo.

- Đĩa CD và file số lưu trữ các sản phẩm trên.

Sản phẩm dự án được lưu trữ gồm: 01 bộ tại UBND tỉnh Lai Châu; 01 bộ tại sở Tài nguyên và Môi trường; 01 bộ tại UBND huyện Tân Uyên; 01 bộ tại phòng Tài nguyên và Môi trường; 01 bộ tại UBND cấp xã.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1.1. Vị trí địa lý

- Huyện Tân Uyên nằm ở phía Đông Nam tỉnh Lai Châu, cách thành phố Lai Châu khoảng 60 km; cách Sa Pa khoảng 43 km. Thị trấn Tân Uyên cách trung tâm huyện Than Uyên khoảng 40 km và huyện Tam Đường khoảng 25 km.

- Huyện có tọa độ địa lý từ 22°07' đến 22°17' vĩ độ Bắc và 103°33' đến 103°53' kinh độ Đông. Có ranh giới được xác định như sau:

- + Phía Đông giáp thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai;
- + Phía Tây giáp huyện Sìn Hồ và huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La;
- + Phía Nam giáp huyện Than Uyên;
- + Phía Bắc giáp huyện Tam Đường.

1.1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình Tân Uyên khá phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi cao và hệ thống sông ngòi, thấp dần theo hướng Đông Bắc - Tây Nam. Nhìn tổng thể, huyện nằm phía tây dãy núi lớn Hoàng Liên Sơn. Dãy Hoàng Liên Sơn chạy dọc theo ranh giới tỉnh Lai Châu (tại huyện Tân Uyên) và tỉnh Lào Cai có đỉnh cao nhất là núi Fan Xi Pang (3.143 m) và nhiều đỉnh cao từ 800 đến 2.000 m. Địa hình Tân Uyên phổ biến là kiểu địa hình núi cao trung bình có độ dốc lớn và bị chia cắt mạnh.

1.1.1.3. Khí hậu

Huyện Tân Uyên nằm trong vùng khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới núi cao Tây Bắc, ngày nóng đêm lạnh, khí hậu phân chia hai mùa rõ rệt; mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9, có nhiệt độ và độ ẩm cao. Mùa khô từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, vào mùa này, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp.

* Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình trong năm: 19,6°C

Các tháng có nhiệt độ trung bình <20°C (phổ biến từ tháng 11 đến tháng 3), các tháng có nhiệt độ trung bình >25°C (phổ biến từ tháng 5 đến tháng 9) và chỉ xảy ra ở những khu vực có cao độ <500 m.

* Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí trung bình trong năm: 80%

* Lượng mưa: Lượng mưa trung bình hằng năm khoảng 1.700 mm - 2.500 mm, mưa tập trung theo mùa. Mùa mưa, lượng mưa chiếm khoảng 75-80% tổng lượng mưa cả năm, mùa khô kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau. Mưa đá thường xuất hiện vào cuối mùa khô tháng 3,4.

1.1.1.4. Thủy văn

Huyện chịu tác động thủy văn hồ Tà Mít, thuộc lưu vực sông Nậm Mu (phụ lưu cấp 1 của sông Đà) với nhiều con suối lớn, nhỏ, nguồn nước tưới của huyện tương đối dồi dào. Tuy nhiên, do địa hình phức tạp nên khả năng tưới cho vùng trên cao vẫn còn hạn chế, còn lại vẫn dùng sức người và máy nước cá nhân hộ gia đình.

1.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.1.2.1. Tài nguyên đất

Theo báo cáo thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Lai Châu (năm 2019). Tổng diện tích điều tra của huyện Tân Uyên là 85.325,12 ha. Có các loại đất sau:

** Nhóm đất phù sa:*

- Diện tích: 1.209,05 ha, chiếm 1,42% diện tích điều tra, thuộc loại đất phù sa ngòi suối. Phân bố ở các xã: Thân Thuộc (171,39 ha); thị trấn Tân Uyên (56,10 ha); Mường Khoa (476,22 ha); Nậm Cắn (65,5 ha); Pắc Ta (168,20 ha); Phúc Khoa (222,59 ha); Tà Mít (1,22 ha); Trung Đồng (47,83 ha).

** Nhóm đất đỏ vàng:*

- Diện tích: 48.176,89 ha, chiếm 56,46% diện tích điều tra của huyện. Bao gồm các loại đất sau:

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất: diện tích 33.468,09 ha. Phân bố ở chủ yếu ở các xã: Nậm Cắn (9.551,61 ha); Tà Mít (8.459,06 ha); Pắc Ta (5.520,36 ha); Nậm Sỏ (2.471,6 ha)...

+ Đất vàng đỏ trên đá macma axit: diện tích 4.248,86 ha, phân bố tại các xã: Thân Thuộc (42,88 ha); thị trấn Tân Uyên (1.544,76 ha); Hồ Mít (215,4 ha); Pắc Ta (1.179,43 ha); Phúc Khoa (1.025,21 ha) và Trung Đồng (241,18 ha).

+ Đất vàng nhạt trên đá cát: diện tích 7.989,99 ha, phân bố tại các xã: Mường Khoa (51,57 ha); Nậm Cắn (1.499,81 ha); Nậm Sỏ (5.690,84 ha) và Tà Mít (291,43 ha).

+ Đất nâu vàng trên phù sa cổ: diện tích 680,85 ha, phân bố tại các xã: Thân Thuộc (82,57 ha); Trung Đồng (268,34 ha) và thị trấn Tân Uyên (329,94 ha).

+ Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa: diện tích 1.789,10 ha, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn.

** Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi:*

- Diện tích: 251,75 ha, chiếm 0,57% diện tích toàn huyện thuộc loại đất mùn đỏ vàng trên đá sét.

+ Đất mùn đỏ vàng trên đá sét: diện tích 3.342,13 ha phân bố tại các xã: Thân Thuộc, Hồ Mít, Mường Khoa, Pắc Ta và Tà Mít.

+ Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit: diện tích 14.817,3 ha, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ Đất mùn vàng nhạt trên đá cát: diện tích 7.533,65 ha. Phân bố tại các xã: Mùong Khoa, Nậm Sỏ, Nậm Cắn và Tà Mít.

**Nhóm đất mùn trên núi cao:*

- Diện tích: 8.906,75 ha, chiếm 10,44% diện tích điều tra của huyện, phân bố ở các xã: Hồ Mít (1.320,31 ha); Mùong Khoa (1.058,47 ha); Nậm Cắn (57,72 ha); Nậm Sỏ (688,25 ha); Phúc Khoa (2.946,07 ha); Trung Đồng (1.755,32 ha) và thị trấn Tân Uyên (1.102,61 ha).

**Nhóm đất thung lũng:*

- Diện tích 616,91 ha, chiếm 0,72% diện tích toàn huyện thuộc loại đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ. Phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn: Thân Thuộc (121,23 ha); thị trấn Tân Uyên (153,16 ha); Hồ Mít (436,8 ha); Mùong Khoa (53,76 ha); Nậm Cắn (127,74 ha); Nậm Sỏ (192,01 ha) và Pắc Ta (200,48 ha).

1.1.2.2. Tài nguyên nước

- Nước mặt:

Thuộc lưu vực sông Nậm Mu (phụ lưu cấp 1 của sông Đà) với nhiều con suối lớn, nhỏ nên Tân Uyên có nguồn tài nguyên nước mặt rất lớn, đáp ứng yêu cầu sản xuất và sinh hoạt, đồng thời còn là tiềm năng để phát triển thủy điện nhỏ.

Mặc dù nguồn nước mặt của huyện khá phong phú về mùa mưa. Nhưng vào mùa khô lượng dòng chảy chỉ chiếm khoảng 20% tổng lượng dòng chảy trong năm. Nên dẫn đến tình trạng thiếu nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất vào những tháng mùa khô, đặc biệt ở vùng núi cao.

- Nước ngầm:

Hiện nay tài nguyên nước ngầm ở Tân Uyên chưa được khảo sát, đánh giá đầy đủ, nhưng theo tài liệu địa chất trong khu vực cho thấy trên địa bàn huyện có nước ngầm và ở mức độ không sâu (nhất là vùng bãi ven sông, suối). Tuy nhiên trữ lượng nước không lớn, một số nơi có thể khai thác phục vụ cho sinh hoạt thông qua hình thức sử dụng giếng khoan, giếng đào.

1.1.2.3. Tài nguyên rừng

Trên cơ sở kết quả thống kê đất đai năm 2021 và kết quả thực hiện các công trình dự án năm 2022 diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 50.852,73 ha, gồm 16.556,32 ha đất rừng phòng hộ; 7.500,00 ha đất rừng đặc dụng và 26.796,41 ha đất rừng sản xuất. Diện tích rừng tập trung chủ yếu trên những dãy núi cao thuộc khu vực rừng đặc dụng, rừng phòng hộ tại các xã Phúc Khoa, Mùong Khoa, Trung Đồng, Hồ Mít, Pắc Ta, thị trấn Tân Uyên và phần đệm vườn Quốc gia Hoàng Liên.

Rừng của huyện thuộc loại rừng nhiệt đới với quần thể thực vật khá phong phú, trong đó có một số loại gỗ quý có giá trị kinh tế cao như lát, pomu... Ngoài việc trồng rừng lấy gỗ, một số diện tích rừng phù hợp với việc phát triển trồng cây thảo quả, tập trung ở các xã Hồ Mít, Phúc Khoa, Mùong Khoa, Trung Đồng.

1.1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo kết quả điều tra sơ bộ, Tân Uyên có các nhóm khoáng sản và nguồn nước nóng cụ thể như sau:

- Vàng:

+ Vàng gốc: tập trung chủ yếu tại địa bàn xã Pắc Ta ước tính diện tích có quặng khoảng 500 ha nhưng trữ lượng nhỏ, hàm lượng thấp.

+ Vàng sa khoáng: tập trung chủ yếu tại các sông suối thuộc địa bàn các xã Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Tà Mít.

- Vật liệu xây dựng:

+ Đá vôi vật liệu xây dựng: phân bố rải rác ở các xã Pắc Ta, Thân Thuộc, Trung Đồng, Nậm Cắn, quy mô các điểm mỏ không lớn, chủ yếu đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng tại chỗ.

+ Cát, sỏi xây dựng: phân bố dọc theo các bãi bồi 2 bên bờ và lòng sông, suối chủ yếu ở các xã Phúc Khoa, Mùong Khoa, Nậm Cắn, Pắc Ta. Các điểm này đều có diện phân bố không lớn.

- Nguồn nước nóng: trên địa bàn huyện đã phát hiện các điểm nguồn nước nóng ở suối Nậm Ún, bản Phiêng Phát 3, xã Trung Đồng và suối Huổi Ún, bản Nà Ban, xã Thân Thuộc có nhiệt độ dưới 50°C.

1.1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Huyện Tân Uyên có 10 dân tộc anh em cùng sinh sống. Dân tộc Thái chiếm khoảng 49,3%; dân tộc H'Mông chiếm khoảng 17,7%; dân tộc Kinh chiếm khoảng 14,9%; dân tộc Khơ Mú chiếm khoảng 7,5%; dân tộc Dao chiếm khoảng 4,7%; dân tộc Lào chiếm khoảng 4,5%; dân tộc Dáy chiếm khoảng 1,1%; còn lại là các dân tộc khác. Nhìn chung người dân toàn huyện cần cù lao động, đoàn kết để tổ chức sản xuất và sinh hoạt. Các dân tộc trong huyện đã có quá trình cộng cư lâu đời giao lưu cả về kinh tế, văn hoá và hôn nhân... Nhưng vẫn bảo tồn những nét đặc trưng riêng về văn hoá và nhất là tiếng nói riêng, có thể khai thác phục vụ cho phát triển du lịch sinh thái nhân văn đang được du khách ưa chuộng.

1.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Với phần lớn diện tích là đồi núi, thảm thực vật đã tạo cho Tân Uyên có cảnh quan môi trường đa dạng. Mặc dù các khu vực đô thị, tiểu thủ công nghiệp chưa phát triển mạnh nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai chưa nghiêm trọng. Song ở một số vị trí, một số lĩnh vực đã có những ảnh hưởng nhất định đến cảnh quan, môi trường như: khu vực khai thác, chế biến vật liệu xây dựng như cát, sỏi, đá; nhà máy chế biến chè...

Hiện trạng đa dạng sinh học của huyện đang đứng trước nguy cơ bị suy giảm, một số loài động, thực vật quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng. Diện tích rừng và độ che phủ rừng toàn huyện đã tăng trong những năm gần đây, nhưng chất lượng rừng bị suy giảm, các loại gỗ tự nhiên quý hiếm đang ngày càng cạn kiệt.

- Môi trường nước: nhìn chung nguồn nước của huyện có chất lượng tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm, song ở một số khu vực do việc xử lý nước thải từ các khu dân cư, cơ sở xay xát, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh, tiểu thủ công nghiệp, chưa tốt và bãi chôn lấp rác thải chưa hợp lý,... đã dẫn đến có dấu hiệu ô nhiễm nguồn nước.

- Môi trường đất: với điều kiện thổ nhưỡng, địa chất thuận lợi với nhiều loại cây trồng, tài nguyên nước dồi dào, huyện có tiềm năng phát triển nông, lâm nghiệp, đặc biệt là cây chè... Tuy nhiên, do địa hình đồi núi cao, độ dốc lớn nên trên địa bàn huyện thường xuất hiện các hiện tượng đất đai bị xói mòn, rửa trôi, lũ lụt gây sạt lở đất và lũ quét. Bên cạnh đó, việc canh tác trên đất dốc với tập quán lạc hậu, không hợp lý của người dân cũng như việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật không đúng kỹ thuật cũng là những nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm và suy thoái môi trường đất, đặc biệt là ở những khu vực có độ dốc lớn.

- Môi trường không khí: do tiểu thủ công nghiệp chưa phát triển, mức độ đô thị hóa còn thấp nên chất lượng môi trường không khí của huyện được đánh giá trong giới hạn cho phép. Ô nhiễm môi trường không khí chỉ xuất hiện cục bộ ở một số điểm của khu vực thị trấn huyện lỵ và một số khu sản xuất, kinh doanh,... với các chất gây ô nhiễm chủ yếu là CO, NO_x, xăng, dầu và bụi.

Từ những vấn đề nêu trên trong những năm tiếp theo, việc tái tạo cảnh quan, dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục các vấn đề ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái của huyện là vô cùng cần thiết.

1.1.4. Đánh giá chung

1.1.4.1. Thuận lợi

- Khí hậu và thổ nhưỡng phù hợp phát triển đa dạng các loại cây trồng vật nuôi. Phát triển mạnh mô hình nông nghiệp công nghệ cao, trồng chè, mắc ca, trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản nước lạnh...đảm bảo an sinh xã hội, góp phần thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn.

- Là vùng được quan tâm đầu tư với nhiều chế độ, chính sách, chương trình phát triển kinh tế trong tỉnh.

- Huyện nằm trong trục phát triển kinh tế động lực của tỉnh có Quốc lộ 32 và tương lai có kết nối đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai đi thành phố Lai Châu chạy qua dọc phía đông của huyện nên có điều kiện để giao thương với vùng phụ cận, là tiền đề để huyện chuyển đổi cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang dịch vụ - thương mại. Ngoài ra huyện có cơ hội giao lưu kinh tế với các địa phương trong và ngoài nước qua QL32 kết nối QL12 đi cửa khẩu Ma Lù Thàng.

- Có quỹ đất chưa sử dụng lớn, nhiều tài nguyên thiên nhiên, suối nước nóng, thắng cảnh phát triển du lịch, thủy điện, khai khoáng.

1.1.4.2. Khó khăn, hạn chế

- Do địa hình vùng miền núi phổ biến là kiểu địa hình núi cao trung bình có độ dốc lớn và bị chia cắt mạnh, suất đầu tư hạ tầng, đặc biệt hạ tầng giao thông để tạo sự liên kết giao thông nội vùng có suất đầu tư lớn.

- Nằm ở vị trí tương đối xa trung tâm tỉnh, trong khi hệ thống giao thông đi lại còn khó khăn là hạn chế của huyện trong thu hút nguồn nhân lực trình độ cao, tiếp cận được các thị trường có sức tiêu dùng lớn.

- Địa hình có độ dốc lớn, chia cắt mạnh là khó khăn cho huyện trong quy hoạch và phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô vừa và lớn; đây cũng là thách thức cho huyện trong việc chống xói mòn, bảo vệ và cải tạo đất.

- Mùa mưa kéo dài và mưa liên tục trong 04 tháng (từ tháng 6 đến tháng 9) gây khó khăn cho huyện trong kiểm soát kế hoạch trồng trọt và chăm sóc mùa màng; đảm bảo chất lượng, tiến độ xây dựng các công trình, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi; đảm bảo tính mạng, tài sản và khắc phục hậu quả khi hiện tượng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất xảy ra.

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội

1.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Theo Báo cáo số 2955/BC-UBND ngày 02/12/2022 của UBND huyện Tân Uyên Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2022; kế hoạch năm 2023, kinh tế có bước tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện được đẩy mạnh đầu tư, từng bước hoàn thiện theo hướng đồng bộ. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu năm 2022 chủ yếu như sau:

- Tổng sản lượng lương thực đạt 30.536,2 tấn.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 43 triệu đồng.

- Tỷ lệ đường liên bản, nội bản, nội thị được cứng hóa 89,2%; 100% chất thải rắn sinh hoạt, y tế được xử lý theo quy định.

- Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2, xóa mù chữ mức độ 1. Duy trì, giữ vững tỷ lệ trường đạt Chuẩn quốc gia đạt 76,5% (công nhận lại 02 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, công nhận 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2).

- Duy trì và giữ vững 100% xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân còn 18,48%; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi còn 24,38%.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,0% (tỷ lệ hộ nghèo còn 9,06%).

- Duy trì 09 xã đạt chuẩn NTM, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị, các tiêu chí huyện Nông thôn mới. Triển khai xây dựng 02 xã, 09 bản nông thôn mới nâng cao gắn với du lịch theo lộ trình.

1.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

Theo Báo cáo số 2955/BC-UBND ngày 02/12/2022 của UBND huyện Tân Uyên Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2022; kế hoạch năm 2023 thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

1.2.2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp

a. Trồng trọt

- Việc chuyển dịch thời vụ và cơ cấu giống cây trồng đã có những chuyển biến tích cực, đặc biệt là sử dụng cơ cấu giống mới có chất lượng cao để gieo cấy. Diện tích cây lương thực đạt 6.242,5/5.875 ha, đạt 106,3% KH.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển cây ăn quả, sản lượng ước đạt 9.500 tấn. Thực hiện trồng mới Chè tập trung được 120,87/85 ha chè, đạt 142,2% KH.

- Triển khai thực hiện trồng 370 ha rau màu các loại, sản lượng 4.625 tấn, trong đó thực hiện liên kết triển khai trồng, bí xanh, dưa leo, ớt, các loại rau ăn lá,... với diện tích canh tác trên 70 ha.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tăng cường kiểm tra, hướng dẫn ký cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn. Tổng diện tích cây được liệu đến nay là 916,6 ha.

b. Chăn nuôi, thủy sản

- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát giết mổ và kiểm soát lưu động đối với các hoạt động kinh doanh, buôn bán, vận chuyển, giết mổ gia súc, gia cầm. Chỉ đạo chủ động dự trữ thức ăn, phòng chống đói, rét, dịch bệnh; thực hiện quyết liệt các giải pháp ngăn chặn, khống chế các dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; hướng dẫn người dân các biện pháp chăm sóc và vệ sinh phòng bệnh cho gia súc, gia cầm.

- Tổ chức tiêm phòng vắc xin Đại cho đàn chó, mèo được 1.140 liều. Tổ chức phun tiêu độc khử trùng 1010/1010 lít. Tổng đàn gia súc, gia cầm đến ngày 01/10/2022 là 286.694/293.164 con, đạt 973% KH, trong đó gia súc 45.963/42.778 con, đạt 107,4% KH, gia cầm 240.731/248.000 con, đạt 97,1% KH; sản lượng thịt hơi 2.452 tấn/2.289 tấn, đạt 107,1% KH.

- Chỉ đạo các cơ quan tuyên truyền vận động Nhân dân tiếp tục mở rộng chăn nuôi thủy sản, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, tháo gỡ khó khăn trong thực hiện các chính sách. Kết quả tổng diện tích ao nuôi thủy sản 133 ha/133 ha, đạt 100%, ước đến 31/12 mở rộng thêm 92 lồng nuôi cá, nâng tổng số lồng cá toàn huyện lên 288/270 lồng, đạt 106,7% KH.

c. Lâm nghiệp

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền Luật Lâm nghiệp, phổ biến pháp luật về bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng ; công tác tuần tra rừng, kiểm tra, kiểm soát lâm sản được tổ chức chặt chẽ, củng cố và duy trì hoạt động 87 tổ chuyên trách quản lý bảo vệ rừng, tăng cường kiểm tra công tác trực tại các chốt gác cửa rừng; tu sửa 18,3 km đường băng cản lửa. Mùa khô 2021 - 2022, trên địa bàn không xảy ra cháy rừng. Trong năm, đã tổ chức 185 lượt tuần tra rừng, kiểm tra kiểm soát lâm sản, phát hiện và xử lý 13 vụ vi phạm Lâm luật, Hạt Kiểm lâm xử phạt vi phạm hành chính 12 vụ, chuyển tin báo đến Công an huyện xử lý hình sự 01 vụ, tịch thu 1,815 m³ gỗ các loại, thu nộp ngân sách 94,2 triệu đồng.

- Triển khai thực hiện Đề án phát triển rừng bền vững, trên địa bàn huyện đã trồng rừng mới được 627,68/550 ha, đạt 114,12% KH. Thực hiện chăm sóc rừng trồng 02 đợt trong năm . Trong năm, triển khai trồng 1.050 cây phân tán và chăm sóc, bảo vệ 14.513 cây phân tán trồng năm 2021. Thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2021 là 36.565,31 lượt ha với số tiền 44.955,5 triệu đồng, năm 2022 dự kiến diện tích được chi trả là 38.461,39 ha với tổng số tiền khoảng 40.830 triệu đồng. Tổ chức kiểm tra, rà soát cập nhập hiện trạng rừng đến tháng 11/2022. Tổng diện tích có rừng dự kiến 44.273,45 ha (tăng 646,06 ha so với năm 2021).

1.2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Tập trung chỉ đạo thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích thúc đẩy hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển ổn định, tập trung vào các lĩnh vực như khai thác thủy điện, khai thác vật liệu xây dựng, sản xuất chế biến chè; giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (giá so sánh 2010) ước thực hiện hết 31/12/2022 đạt 285,3 triệu đồng bằng 117,2% KH. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ rà soát thực trạng 03 cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện để lập kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ năm 2022. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về các công trình thủy điện trên địa bàn huyện.

1.2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển, các mặt hàng đa dạng, phong phú về chủng loại cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân. Công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả được tập trung chỉ đạo . Công tác kiểm soát, dự trữ hàng hóa và bình ổn giá được quan tâm, đặc biệt là các mặt hàng thiết yếu phục vụ Nhân dân trong dịp Tết . Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ giá hiện hành ước thực hiện cả năm đạt 353,2 tỷ đồng, đạt 101% KH.

1.2.3. Phân tích tình hình tình hình dân số, lao động việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất**1.2.3.1. Dân số**

Dân số trung bình năm 2022 của huyện Tân Uyên là 60.810 người. Tỷ lệ phát triển dân số trung bình năm 2022 là 1,4%.

1.2.3.2. Lao động và việc làm

Tổng số người trong độ tuổi lao động chiếm trên 60% tổng dân số.

- Số lao động đã qua đào tạo đạt 59,75%;
- Giải quyết việc làm mới cho 1.637 lao động;
- Đào tạo nghề cho 1.060 lao động;
- Xuất khẩu lao động 21 lao động.

1.2.3.3. An sinh xã hội

- Thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về giảm nghèo, lao động, giải quyết việc làm và phòng chống tệ nạn xã hội. Chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng, trợ cấp xã hội thường xuyên đảm bảo chính xác, đúng đối tượng. Tổ chức Hội nghị biểu dương các tập thể, cá nhân và người có công tiêu biểu nhân kỷ niệm 75 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2022) trên địa bàn huyện, trao, tặng 410 suất quà. Tổ chức các hoạt động thăm hỏi, tặng quà cho các gia đình chính sách, người có công các dịp lễ, tết kịp thời, trao tặng tổng số 368 suất quà. Đề nghị cấp thẻ BHYT cho 5.036 người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng kinh tế xã hội ĐBK.

Hỗ trợ kịp thời 426 hộ/1.692 khẩu thuộc hộ nghèo đặc biệt khó khăn không có khả năng ăn Tết với tổng số tiền 338,4 triệu đồng; cấp phát gạo cứu đói giáp hạt 510 hộ/2.218 khẩu, số gạo 33.270 kg.

Thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về giảm nghèo, lao động, giải quyết việc làm và phòng chống tệ nạn xã hội, đến thời điểm báo cáo thực hiện: Xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài 21 lao động (trong đó xuất cảnh mới 15 người, gia hạn hợp đồng 06 người); đào tạo nghề cho lao động nông thôn với 35 lớp/1.060 học viên, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 59,75%; tạo việc làm mới 1.637 người. Đưa 21 đối tượng vào Trung tâm cai nghiện bắt buộc tỉnh.

1.2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

1.2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Huyện Tân Uyên có 01 thị trấn là thị trấn Tân Uyên. Trung tâm hành chính huyện hiện nay (trụ sở Huyện ủy – HĐND – UBND) nằm trên địa bàn thị trấn Tân Uyên. Là đô thị loại V.

Hiện tại thị trấn huyện lỵ Tân Uyên là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá xã hội của huyện Tân Uyên, khu vực phát triển dịch vụ, thương mại kết hợp công nghiệp. Có lợi thế về giao lưu hàng hoá trong khu vực và vùng lân cận qua hệ thống giao thông cấp quốc gia và cấp tỉnh. Nhiều cơ sở hạ tầng và kinh tế xã hội được đầu tư xây dựng khá đồng bộ. Tuy nhiên, kết nối, giao lưu giữa trung tâm huyện lỵ với các xã phía tây chưa được thuận tiện do yếu tố địa hình đồi núi và mạng đường giao thông cho khu vực phía tây mật độ thưa.

Đô thị của huyện Tân Uyên là thị trấn Tân Uyên đã lập quy hoạch chung và đã được phê duyệt; các đồ án quy hoạch chung đã phủ kín trên địa bàn huyện (quy hoạch chung thị trấn, quy hoạch chung xã nông thôn mới). Cùng với các đô thị đang trong quá trình nâng cấp của toàn tỉnh, mạng lưới đô thị của huyện Tân Uyên hiện nay phân bố dạng chuỗi dọc theo đường QL.32.

1.2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Huyện Tân Uyên hiện có 9 xã, là huyện có phần lớn dân cư là nông thôn, tỷ lệ dân số nông nghiệp lớn. Dân cư nông thôn phân bố không đồng đều. Các trung tâm xã tập trung chủ yếu trên các trục đường giao thông chính, QL.32, các tuyến Đường tỉnh 133, 134 và các tuyến đường huyện.

Các xã trên địa bàn huyện đang thực hiện đầu tư cải tạo, xây dựng phát triển xã theo các tiêu chí xã nông thôn mới. Kết quả bộ mặt nông thôn có nhiều khởi sắc. Các điểm dân cư nông thôn đang được đầu tư đầy đủ các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội các xã ổn định.

1.2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

1.2.5.1. Hạ tầng giao thông

- Quốc lộ:

Trên địa bàn huyện có 01 đường quốc lộ chạy qua là Quốc lộ 32 với tổng chiều dài 38,5 km. Đường nhựa, chất lượng tốt.

- Đường tỉnh:

Trên địa bàn huyện có 02 tuyến đường tỉnh chạy qua với tổng chiều dài 84,65 km. Gồm các đường tỉnh 133, 134. Đường tỉnh 133: dài 48,00 km. Là tuyến đường liên thông quan trọng nối huyện Tân Uyên với huyện Sìn Hồ. Đường tỉnh 134: dài 36,65 km. Là tuyến đường liên thông quan trọng nối huyện Tân Uyên với tỉnh Sơn La.

- Đường huyện:

Trên địa bàn huyện có 06 đường huyện: Nậm Sỏ - Tà Mít; QL.32 - Xã Mường Khoa; Pắc Ta - Hố Mít; Vành đai QL.32 Khau Giềng - Đội 5; QL.32 - Nà Ún - Nà Sảng – ĐT.134; QL.32 – Thân Thuộc – Mường Khoa với tổng chiều dài 64,3 km.

- **Đường xã:** Đường xã quản lý 323 tuyến với tổng chiều dài 455,43 km.

+ Đường giao thông liên bản 57 tuyến với tổng chiều dài 157,50 km, cứng hóa được 123,5 km chiếm 78,41%; đường đất 34 km chiếm 21,59%.

+ Đường giao thông nội bản 194 tuyến với tổng chiều dài 176,74 km, cứng hóa được 128,39 km chiếm 72,64%; đường đất 48,36 km chiếm 27,36%.

+ Đường giao thông nội đồng 72 tuyến với tổng chiều dài 121,19 km, cứng hóa được 68,01 km chiếm 56,61%; đường đất 52,58 km chiếm 43,39%.

- **Bến xe:** Đang được triển khai đầu tư theo quy hoạch.

- Đường thủy:

Tuyến vận tải từ đập thủy điện Bản Chát qua các xã: Mường Kim, Mường Cang, Pha Mu, Mường Mít, Tà Mít (huyện Tân Uyên) đến bến Nậm Cắn (xã Nậm Cắn, huyện Tân Uyên) dài khoảng 92 km. Trên địa bàn có 36 km đường thủy nội địa nối xã Tà Mít và xã Nậm Cắn. Tuy nhiên, bến thủy chưa được quy hoạch và tổ chức lắp đặt hệ thống báo hiệu đảm bảo an toàn giao thông, thuận tiện cho các phương tiện giao thông hoạt động.

1.2.5.2. Hệ thống thủy lợi và cấp thoát nước

- Thủy lợi: Toàn huyện có tổng số 110 công trình thủy lợi, với tổng chiều dài 276,45 km, năng lực tưới tiêu cho 5.679,39 ha. Chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện tốt việc quản lý, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa các công trình thủy lợi từ nguồn vốn cấp bù thủy lợi phí, đã thực hiện nạo vét được 110 công trình với chiều dài 180 km kênh mương, đảm bảo nguồn nước tưới phục vụ sản xuất. Phân bổ nguồn vốn thực hiện nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi bị hư hỏng, xuống cấp.

- Cấp nước sinh hoạt: Toàn huyện có tổng số 94 công trình cấp nước sinh hoạt do tổ quản lý của bản trực tiếp quản lý.

1.2.5.3. Thực trạng cơ sở hạ tầng giáo dục và đào tạo

Ngành giáo dục triển khai thực hiện tốt Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo; các đề án, kế hoạch của UBND tỉnh về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn, sáp nhập các đơn vị sự nghiệp công lập,....đến nay, giáo dục có chuyển biến tích cực.

Bảng 01: Tổng hợp hiện trạng giáo dục trên địa bàn huyện Tân Uyên

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số
1	Tổng số trường học	Trường	35
	<i>Trong đó: + Trường phổ thông DTNT huyện</i>	<i>Trường</i>	<i>1</i>
	<i>- Trung tâm DGNN- DGTX</i>	<i>Trường</i>	<i>1</i>
2	Số trường đạt chuẩn quốc gia (lũy kế)	Trường	26
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	76,5
	<i>Trong đó: Công nhận mới</i>		<i>6</i>
	- Cấp Mầm non	%	81,8
	- Cấp Tiểu học	%	80
	- Cấp THCS	%	63,6
	- Cấp THPT	%	100
3	Tổng số phòng học	Phòng	984
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>	<i>%</i>	<i>98,2</i>

1.2.5.4. Thực trạng phát triển y tế

- Cơ cấu tổ chức ngành Y tế hiện tại gồm có:

+ Tuyến huyện: Phòng Y tế, Trung tâm Y tế.

+ Tuyến xã: 10 Trạm Y tế xã, thị trấn (thị trấn Tân Uyên, Mường Khoa, Pắc Ta, Nậm Cần, Nậm Sỏ, Hồ Mít, Tà Mít, Trung Đồng, Thân Thuộc, Phúc Khoa).

1.2.5.5. Thực trạng phát triển năng lượng

Điện lưới Quốc gia đã phủ kín gần 100% các xã trong Huyện Tân Uyên,
a. Nguồn điện

Toàn huyện sử dụng lưới điện quốc gia thông qua hệ thống lưới truyền tải 110kV. Nguồn là trạm 110(35)22KV Than Uyên – 2x16 MVA và trạm 110(35)22KV Tam Đường – 40 MVA.

Trên địa bàn huyện có trạm 110KV Thủy điện Hua Chăng – 14 MVA.

b. Lưới điện

- *Lưới điện truyền tải:*

Đường dây 110kV Than Uyên (trạm 220kV Than Uyên) - Phong Thổ (TP. Lai Châu), đoạn qua khu vực nghiên cứu có chiều dài khoảng 27 km, dây dẫn AC 240.

Đường dây 110kV mạch đơn Than Uyên – Tam Đường – Lào Cai, đoạn qua khu vực nghiên cứu chiều dài 27 km, dây dẫn AC180.

- *Lưới điện trung áp:*

Lưới trung thế trong huyện Tân Uyên là lưới 35 KV.

Xuất tuyến từ trạm 110KV Than Uyên trực tiếp qua lộ E29.2 liên kết mạch vòng với trạm 110KV Tam Đường.

Tổng chiều dài đường dây trung thế trên địa bàn huyện là 193,27 km.

- *Lưới hạ thế và chiếu sáng:*

Các đường dây hạ thế trên địa bàn có cấu trúc 3 pha, 4 dây, trung tính nối đất trực tiếp và lặp lại. Tổng chiều dài 257.122 km.

Tổng số trạm hạ thế 35/0,4KV là 122 trạm tổng công suất 15,354 KVA trong đó trạm biến áp công cộng 107 trạm, tổng công suất 10,899 KVA, trạm khách hàng 15 trạm với tổng dung lượng 4,465 KVA.

1.2.5.6. Thực trạng phát triển bưu chính, viễn thông

a. Mạng bưu chính viễn thông

Mạng phục vụ Bưu chính đã phát triển rộng khắp, 100% xã, thị trấn có điểm phục vụ. Nhu cầu về dịch vụ Bưu chính của người dân trên địa bàn tỉnh đã được đáp ứng tương đối đầy đủ.

Mạng lưới phục vụ bưu chính có 01 Bưu cục cấp II tại trung tâm Huyện 06 bưu điện văn hóa xã và đại lý bưu điện.

b. Mạng thông tin di động

Trên địa bàn hiện có 4 mạng điện thoại di động với khoảng hơn 43 cột ăng ten phát sóng. Trong đó 6 cột ăng ten loại A2a và 37 cột ăng ten loại A2b. Bao gồm: Mạng Vinaphone; MobiFone; Viettel Mobile; Vietnam Mobile.

c. Mạng Internet

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu hiện có Viễn thông Lai Châu, Chi nhánh Viettel Lai Châu cung cấp dịch vụ Internet.

1.2.5.7. Thực trạng phát triển cơ sở văn hóa – thể dục thể thao**Cơ sở văn hóa cấp huyện:**

Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện đang trong quá trình triển khai dự án đầu tư xây dựng. Địa điểm tại khu bệnh viện thị trấn Tân Uyên.

- Diện tích sân vận động, khán đài, đường chạy: 14.605 m².

- Diện tích nhà làm việc (cán bộ phòng văn hóa), thư viện, nhà thi đấu cầu lông, sân bóng chuyền, sân đỗ xe: 8.228 m².

Cơ sở văn hóa cấp xã:

- Nhà văn hóa xã:

+ Đã có: 08 nhà văn hóa (Tà Mít, Nậm Cắn, Thân Thuộc, Trung Đồng, Phúc Khoa, Mường Khoa, Pắc Ta, Hố Mít). Trong đó có 8/8 nhà đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Chưa có: 02 xã, thị trấn (Nậm Sỏ, Thị trấn Tân Uyên).

- Nhà văn hóa bản, tổ dân phố:

+ Đã có: 87 nhà, trong đó 67 nhà đạt chuẩn nông thôn mới.

1.2.6. Đánh giá chung**1.2.6.1. Thuận lợi**

- Nguồn lao động trẻ, dồi dào là nguồn lực phát triển kinh tế trong giai đoạn tới;

- Cơ sở hạ tầng từng bước được đầu tư, đời sống kinh tế - xã hội của đại bộ phận dân cư được nâng lên rõ rệt, mức thụ hưởng văn hóa tăng nhanh góp phần giảm dần khoảng cách chênh lệch giữa các xã trong huyện và giữa huyện Tân Uyên với các huyện khác trong tỉnh, tạo sự tin tưởng trong nhân dân trong huyện vào đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước;

- Hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở được củng cố, kiên toàn. Đảng bộ, nhân dân các dân tộc có truyền thống đoàn kết, khắc phục khó khăn, cần cù, sáng tạo. Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” là sự kiện chính trị, tạo động lực, khí thế mới và tinh thần cho Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong huyện, thúc đẩy công cuộc xây dựng phát triển kinh tế - xã hội chung trên địa bàn toàn huyện;

- Chương trình giải quyết việc làm và giảm nghèo, 135, CTMTQG xây dựng Nông thôn mới được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện nên đời sống của nhân dân các dân tộc phần nào được cải thiện về vật chất và tinh thần.

1.2.6.2. Khó khăn, hạn chế

- Trình độ dân trí chưa cao, phong tục tập quán, trình độ sản xuất nông, lâm nghiệp chưa ứng dụng công nghệ cao, năng suất lao động thấp, tỷ lệ đói nghèo vẫn còn tương đối cao;

- Địa bàn rộng, dân cư phân bố không đồng đều; gây khó khăn cho công tác quản lý dân cư, ổn định an ninh thôn bản;

- Địa bàn huyện xa các trung tâm đô thị lớn, cơ sở hạ tầng chưa phát triển mạnh, giao thông đang được hoàn thiện nhưng vẫn còn khó khăn trong việc kêu gọi doanh nghiệp đến đầu tư, tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa lớn;

- Hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội đã được quan tâm đầu tư, song còn nhiều hạn chế. Hệ thống đường giao thông liên xã, liên bản chưa phát triển, gây nhiều trở ngại trong phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện;

- Thời tiết diễn biến bất thường tác động đến sản xuất nông, lâm nghiệp; thiên tai, dịch bệnh động vật diễn biến phức tạp.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022****2.1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022**

Huyện Tân Uyên đã lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 và được điều chỉnh, bổ sung tại các Quyết định: số 418/QĐ-UBND ngày 07/4/2022; số 549/QĐ-UBND ngày 19/5/2022; số 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022; số 1220/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 và số 1440/QĐ-UBND ngày 07/11/2022. Đến nay, UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất như sau:

Bảng 02: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Uyên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2022 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	59.206,09	60.625,14	1.419,05	102,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.957,98	5.054,06	96,08	101,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.395,08</i>	<i>1.433,31</i>	<i>38,23</i>	<i>102,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.057,55	3.144,08	86,52	102,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.101,31	4.061,52	-39,79	99,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.333,52	16.486,09	152,57	100,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.497,10	7.500,00	2,90	100,04
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.102,79	24.237,14	1.134,35	104,91
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.791,67</i>	<i>13.856,96</i>	<i>2.065,29</i>	<i>117,51</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	123,91	134,20	10,28	108,30
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,92	8,05	-23,87	25,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.490,73	4.029,96	-460,77	89,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,62	3,71	0,09	102,49
2.2	Đất an ninh	CAN	2,32	2,13	-0,19	91,79
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,97	2,25	-3,72	37,73
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,13	8,99	-4,14	68,46
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,47	12,47		100,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	33,43	35,03	1,60	104,77
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.313,57	790,44	-523,13	60,17
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	805,37	535,92	-269,44	66,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2022 được duyet (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2022 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
-	Đất thủy lợi	DTL	103,54	89,39	-14,15	86,34
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,16	5,58	-0,58	90,59
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,81	3,77	-0,04	98,95
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,81	47,98	0,17	100,36
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,39	2,71	-4,68	36,63
-	Đất công trình năng lượng	DNL	287,57	57,68	-229,90	20,06
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,42	0,38	-0,04	89,33
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,71	1,71	-2,00	46,06
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	43,65	43,45	-0,21	99,53
-	Đất chợ	DCH	4,13	1,87	-2,26	45,33
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,90	0,90		100,00
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,13	0,31	-3,82	7,55
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	407,11	411,29	4,18	101,03
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	81,74	62,22	-19,52	76,12
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,56	21,10	1,54	107,89
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,04	2,34	0,30	114,74
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	676,48	762,51	86,03	112,72
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.914,17	1.914,17	0,00	100,00
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10	0,10		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	26.011,50	25.053,24	-958,27	96,32

2.1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

2.1.2.1. Kết quả thực hiện chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp:

Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 334,02 ha; thực hiện chuyển mục đích được 5,55 ha, đạt 1,66% so với kế hoạch. Trong đó:

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 89,60 ha; kết quả thực hiện chuyển mục đích được 0,84 ha, đạt 0,94% so với kế hoạch.

+ Công trình dự án đã thực hiện được: Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ Lai Châu (0,48 ha); Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn (0,36 ha).

+ Các công trình, dự án chưa thực hiện được: Thu hồi đất, bồi thường GPMB xây dựng Chợ nông sản đầu mối huyện Tân Uyên; Thủy điện Phiêng Lú; Thủy điện Phiêng Khon; Thủy điện Nậm Mít Luông; Đường dây 220kV Phong Thổ - Tân Uyên...

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 119,14 ha; kết quả thực hiện chuyển mục đích được 0,68 ha, đạt 0,57% so với kế hoạch.

+ Công trình dự án đã thực hiện được: Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ Lai Châu (0,06 ha); Mở rộng trung tâm y tế huyện Tân Uyên (0,09 ha); Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn và đất ở đô thị (0,53 ha).

+ Các công trình, dự án chưa thực hiện được: Trang trại chăn nuôi 12.000 Heo Hậu Bị; Phát triển trồng quế hữu cơ tại xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên; Nâng cấp đường tỉnh 133 đoạn Km0-Km21, huyện Tân Uyên; Xây dựng đường liên bản xã Hố Mít, huyện Tân Uyên; Thủy điện Phiêng Khon...

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 60,87 ha; kết quả thực hiện chuyển mục đích được 0,31 ha, đạt 0,51% so với kế hoạch.

+ Các công trình dự án, đã thực hiện được: Trận địa phòng không 12,7 mm (0,09 ha); Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn và đất ở đô thị (0,22 ha)

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 9,61 ha; kết quả chưa thực hiện được so với kế hoạch. Nguyên nhân do chưa thực hiện được các dự án sau: Đường TT xã Hố Mít - Suối Lĩnh A - Bản Lầu - Bản Thào A - Thào B - Bản K2; Đường Hua Cản - Hô Tra Nội; Thủy điện Hố Mít; Thủy điện Hua Be.

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 2,90 ha; kết quả chưa thực hiện được so với kế hoạch. Nguyên nhân do chưa thực hiện được dự án: Thủy điện Hua Be.

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 44,06 ha; kết quả thực hiện chuyển mục đích được 3,72 ha, đạt 8,44% so với kế hoạch.

+ Công trình dự án đã thực hiện được: Mở rộng khu khai thác mỏ đá Tăng Đán - Bản Mường.

+ Các công trình, dự án chưa thực hiện được: Trụ sở làm việc Công an xã Pắc Ta; Đường TT xã Hố Mít - Suối Lĩnh A - Bản Lầu - Bản Thào A - Thào B - Bản K2; Nâng cấp đường tỉnh 133 đoạn Km0-Km21, huyện Tân Uyên; Đường dây 220kV Phong Thổ - Than Uyên; Dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và chính phủ Úc tài trợ...

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 7,84 ha; kết quả chưa thực hiện được so với kế hoạch. Nguyên nhân do chưa thực hiện được các công trình, dự án: Trang trại chăn nuôi 12.000 Heo Hậu Bị; Sân vận động huyện Tân Uyên; Thủy điện Phiêng Lú; Khu đô thị mới thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên...

2.1.2.2. Kết quả thực hiện chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp được duyệt là 5,00 ha; kết quả chưa thực hiện được so với kế hoạch. Nguyên nhân do chưa thực hiện được hạng mục Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm.

2.1.2.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở được duyệt là 1,36 ha; kết quả chưa thực hiện được so với kế hoạch. Nguyên nhân do chưa thực hiện các dự án: Đất đấu giá QSDĐ tại thị trấn Tân Uyên; Khu đô thị mới thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên; Chính trang đô thị gắn với sắp xếp, bố trí dân cư tại kè chống sạt lở suối Nậm Chăng; Đấu giá QSDĐ đất ở đô thị tại Chợ trung tâm thị trấn Tân Uyên, Nhà văn hóa khu 15 (cũ), thị trấn Tân Uyên.

2.1.3. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2022

- Trong năm 2022: Thu hồi đất của 250 hộ gia đình và 06 tổ chức để thực hiện 07 dự án với diện tích 16,91 ha. Đồng thời phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng của 07 dự án trên với số tiền 91.628,3 triệu đồng.

+ Thu hồi đất nông nghiệp được duyệt là 308,61 ha; kết quả là thu hồi được 10,49 ha, đạt 3,40% so với kế hoạch.

Các công trình, dự án đã thực hiện được: Kè chống sạt lở suối Nậm Cuộm, xã Thân Thuộc (1,97 ha); Khắc phục khẩn cấp chống xói lở bờ suối Hua Chăng, thị trấn Tân Uyên (2,25 ha); Cầu dân sinh Phiêng Hào xã Mường Khoa (cầu LRAMP) (0,31 ha); Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: CQT Thân Thuộc 1, UB Thân Thuộc, Mường Khoa, Mường Khoa 6, CQT Mường Khoa, huyện Tân Uyên (0,03 ha); Đường liên bản xã Hố Mít (1,30 ha); Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ADB và chính phủ Úc tài trợ (4,62 ha).

Các công trình, dự án chưa thực hiện được: Trụ sở làm việc Công an xã Pắc Ta; Trường Tiểu học Trung Đồng - Điểm trường trung tâm; Sân vận động xã Nậm Sỏ; Trường Mầm non xã Thân Thuộc - Điểm trường trung tâm; Nâng cấp đường tỉnh 133 đoạn Km0-Km21, huyện Tân Uyên; Thu hồi đất, bồi thường GPMB xây dựng bến xe khách huyện Tân Uyên...

+ Thu hồi đất phi nông nghiệp được duyệt là 113,77 ha; kết quả là thu hồi được 6,42 ha, đạt 5,65% so với kế hoạch.

Các công trình, dự án đã thực hiện được: Kè chống sạt lở suối Nậm Cuộm, xã Thân Thuộc (4,34 ha); Khắc phục khẩn cấp chống xói lở bờ suối Hua Chăng, thị trấn Tân Uyên (1,39 ha); Cầu dân sinh Phiêng Hào xã Mường Khoa (cầu LRAMP) (0,22 ha); Đường liên bản xã Hố Mít (0,44 ha); Trường tiểu học số 1 thị trấn Tân Uyên (0,04 ha).

Các công trình, dự án chưa thực hiện được: Nâng cấp đường tỉnh 133 đoạn Km0-Km21, huyện Tân Uyên; Cầu Nậm Be, xã Phúc Khoa; Khắc phục khẩn cấp chống xói lở bờ suối Hua Chăng thị trấn Tân Uyên; Trường Tiểu học Trung Đồng - Điểm trường trung tâm; Sân vận động huyện Tân Uyên...

2.1.4. Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

2.1.4.1. Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp được duyệt được duyệt là 2.136,74 ha; kết quả thực hiện được 721,58 ha, đạt 33,77% so với kế hoạch.

- Theo kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm được duyệt là 80,00 ha; kết quả thực hiện được 18,00 ha, đạt 22,50% so với kế hoạch. Do đã thực hiện trồng và phát triển cây chè trên địa bàn huyện Tân Uyên tại xã Nậm Sỏ.

- Theo kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất rừng phòng hộ được duyệt là 97,43 ha; kết quả thực hiện được 72,19 ha, đạt 74,09% so với kế hoạch. Do đã thực hiện trồng và phát triển rừng phòng hộ huyện Tân Uyên tại xã Nậm Cắn.

- Theo kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất được duyệt là 1.950,31 ha; kết quả thực hiện được 631,39 ha, đạt 32,37% so với kế hoạch. Do đã thực hiện được công trình, dự án: Trồng và phát triển cây mắc ca và một số cây lâm nghiệp khác tại xã Tà Mít (244,20 ha); Trồng và phát triển rừng sản xuất (cây gỗ lớn, giổi, quế) huyện Tân Uyên (342,57 ha); Trồng và phát triển cây Quế trên địa bàn huyện Tân Uyên (44,62 ha).

- Theo kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp khác được duyệt là 9,00 ha; kết quả chưa thực hiện được so với kế hoạch. Do chưa thực hiện được hạng mục: Đất chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô hộ gia đình trên địa bàn huyện.

2.1.4.2. Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp được duyệt được duyệt là 130,50 ha; kết quả thực hiện được 2,81 ha, đạt 2,15% so với kế hoạch. Trong đó:

- Theo kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào mục đích Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được duyệt là 1,00 ha; kết quả thực hiện được 0,46 ha, đạt 46% so với kế hoạch. Công trình, dự án đã thực hiện được: Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ Lai Châu. Công trình, dự án chưa thực hiện được: Đầu giá QSDĐ sản xuất kinh doanh tại xã Trung Đồng

- Theo kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được duyệt là 115,89 ha; kết quả thực hiện được 1,81 ha, đạt 1,56% so với kế hoạch.

+ Công trình, dự án đã thực hiện được: Mở rộng trung tâm y tế huyện Tân Uyên (0,09 ha); Thủy điện Hố Mít (0,58 ha); Thủy điện Hua Be (giai đoạn 1) (1,14 ha).

+ Công trình, dự án chưa thực hiện được: Nâng cấp đường tỉnh 133 đoạn Km0-Km21, huyện Tân Uyên; Cầu Nậm Be, xã Phúc Khoa; Khu đô thị mới thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên; Khắc phục khẩn cấp chống xói lở bờ suối Hua chằng thị trấn Tân Uyên

- Theo kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất ở tại đô thị được duyệt là 6,95 ha; kết quả thực hiện được 0,54 ha, đạt 7,77% so với kế hoạch.

+ Công trình, dự án đã thực hiện được: Đấu giá QSDĐ tại TDP 26 thị trấn Tân Uyên.

+ Công trình, dự án chưa thực hiện được: Đất đấu giá QSDĐ tại thị trấn Tân Uyên; Đấu giá QSDĐ tại TDP 26 thị trấn Tân Uyên (Bản Nà Giàng cũ); Khu đô thị mới thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên; Đấu giá QSDĐ đất ở đô thị tại Chợ trung tâm thị trấn Tân Uyên, Nhà văn hóa khu 15 (cũ), thị trấn Tân Uyên.

- Còn lại các chỉ tiêu đất chưa sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ, đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất ở tại nông thôn chưa thực hiện được so với kế hoạch. Do chưa thực hiện được các công trình, dự án: Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại TDP 2; Đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích thương mại dịch vụ tại xã Nậm Sỏ; Mỏ đá Phiêng Phát; Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ đá Cang A; Sắp xếp dân cư bản Hua Ngò, xã Nậm Sỏ.

2.1.5. Kết quả thực hiện danh mục công trình dự án năm 2022

Đến nay UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất ước đến 31/12/2022 như sau:

- Đã thực hiện xong 09 công trình với diện tích 262,4 ha; 08 công trình đã thực hiện được 1 phần với diện tích 481,08 ha;

- Chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 87 công trình với diện tích 2.875,21 ha.

- Không chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 12 công trình, dự án với diện tích 1.391,58 ha.

(Chi tiết tại Biểu 02A, 02B/CH. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2020 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)

2.1.6. Kết quả rà soát các công trình, dự án quá thời hạn 03 năm nhưng chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất

Công trình, dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất đến nay đã quá thời hạn 03 năm nhưng chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất đề nghị hủy bỏ việc thu hồi, chuyển mục đích đối với diện tích ghi trong kế hoạch sử dụng đất là 11 dự án, với diện tích 239,48 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 02C/CH kèm theo)

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022, UBND huyện đã chỉ đạo thực hiện tốt. Tuy nhiên, trước những biến động lớn từ cơ chế, từ nguồn vốn đầu tư và những khó khăn khác mà khi lập kế hoạch chưa tính hết được nên có những tồn tại nhất định.

- Một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp chỉ đạt 4,82 ha. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở chưa thực hiện được so với kế hoạch đã đề ra.

- Một số công trình, dự án thực tế đã triển khai thực hiện xây dựng xong công trình đưa vào sử dụng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất.

- Chính sách về giá đất, đơn giá bồi thường của nhà nước tuy đã được cụ thể, chi tiết. Tuy nhiên khi xem xét bồi thường, hỗ trợ cho từng đối tượng cụ thể còn nhiều vướng mắc làm ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng ở một số dự án.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 vẫn còn những tồn tại cần khắc phục cụ thể như sau:

- Thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động có ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đã đề ra.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Việc kiểm tra, giám sát tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa được thực hiện thường xuyên. Mặc dù kế hoạch sử dụng đất có tính pháp lý cao, song hiệu lực còn thấp.

- Khung giá đất để áp dụng thu tiền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hiện nay chưa sát với giá thị trường đã ảnh hưởng đến việc thu hồi đất, tiến độ giải phóng mặt bằng và thi công các công trình.

- Tình hình dịch bệnh diễn biến bất thường đã làm ảnh hưởng trực tiếp tới phát triển kinh tế và xã hội của huyện.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện nay, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Lai Châu chưa được Chính phủ phê duyệt, do đó chưa có chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất cho các huyện, thành phố. Sau khi kế hoạch tỉnh được phê duyệt, huyện sẽ điều chỉnh, cập nhật theo các chỉ tiêu phân bổ để phù hợp và đồng bộ với kế hoạch cấp tỉnh.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện)

Trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Uyên đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 và được điều chỉnh, bổ sung tại các Quyết định: số 418/QĐ-UBND ngày 07/4/2022; số 549/QĐ-UBND ngày 19/5/2022; số 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022; số 1220/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 và số 1440/QĐ-UBND ngày 07/11/2022. Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương trong năm 2022, UBND huyện Tân Uyên xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế của địa phương và đề nghị tiếp tục thực hiện, cụ thể như sau:

Tổng số công trình dự án chuyển tiếp từ năm 2022 là 102 công trình, dự án với diện tích 4.215,05 ha.

**Bảng 04: Công trình dự án tiếp tục thực hiện trong năm 2023
huyện Tân Uyên**

STT	Mục đích sử dụng	Số công trình	Diện tích (ha)
1	Đất trồng lúa	1	26,35
2	Đất trồng cây hàng năm khác	1	4,83
3	Đất trồng cây lâu năm	3	412,50
4	Đất rừng phòng hộ	1	83,35
5	Đất rừng sản xuất	3	1.693,30
6	Đất nuôi trồng thủy sản	1	7,57
7	Đất nông nghiệp khác	5	151,36
8	Đất an ninh	1	0,20
9	Đất thương mại, dịch vụ	4	3,85
10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4	5,20
11	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	5	8,27
12	Đất giao thông	15	183,47
13	Đất thủy lợi	3	17,96
14	Đất xây dựng cơ sở y tế	2	0,76
15	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2	0,54

STT	Mục đích sử dụng	Số công trình	Diện tích (ha)
16	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	2	6,64
17	Đất công trình năng lượng	21	249,39
18	Đất công trình bưu chính viễn thông	1	0,24
19	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4	2,00
20	Đất ở tại nông thôn	2	11,32
21	Đất ở tại đô thị	4	5,85
22	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	0,26
Tổng cộng		86	2.875,21

(Chi tiết tại Biểu 10B/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức hộ gia đình, cá nhân

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Tân Uyên. Xác định các danh mục công trình, dự án nhu cầu sử dụng đất của huyện được đăng ký mới sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 06 công trình với diện tích 76,05 ha. Cụ thể như sau:

Bảng 05: Công trình dự án đăng ký mới trong năm 2023

STT	Mục đích sử dụng	Số công trình	Diện tích (ha)
1	Đất trồng cây lâu năm	1	45,00
2	Đất nuôi trồng thủy sản	1	0,47
3	Đất an ninh	1	0,08
4	Đất giao thông	1	29,35
5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1	0,98
6	Đất công trình năng lượng	1	0,17
Tổng cộng		6	76,05

(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 06: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Uyên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Tăng (+), giảm (-) ha
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		89.708,33	100,00	89.708,33	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	60.625,14	67,58	62.643,68	69,83	2.018,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.054,06	5,63	4.909,06	5,47	-145,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.433,31	1,60	1.401,15	1,56	-32,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.144,08	3,50	3.067,07	3,42	-77,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.061,52	4,53	4.487,55	5,00	426,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Tăng (+), giảm (-) ha
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.486,09	18,38	16.561,12	18,46	75,03
	<i>Trong đó: Đất rừng phòng hộ là rừng tự nhiên</i>	RDN	15.486,36	17,26	15.486,36	17,26	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.500,00	8,36	7.496,44	8,36	-3,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24.237,14	27,02	25.887,44	28,86	1.650,30
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	13.856,96	15,45	13.856,96	15,45	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	134,20	0,15	129,04	0,14	-5,16
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,05	0,01	105,96	0,12	97,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	4.029,96	4,49	4.346,50	4,85	316,54
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,71	0,00	3,62	0,00	-0,09
2.2	Đất an ninh	CAN	2,13	0,00	2,40	0,00	0,27
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,25	0,00	5,67	0,01	3,42
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,99	0,01	13,68	0,02	4,69
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,47	0,01	0,67	0,00	-11,80
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	35,03	0,04	42,01	0,05	6,98
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	790,44	0,88	1.192,19	1,33	401,75
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	535,92	0,60	682,15	0,76	146,23
-	Đất thủy lợi	DTL	89,39	0,10	103,26	0,12	13,87
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,58	0,01	5,27	0,01	-0,31
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,77	0,00	3,57	0,00	-0,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,98	0,05	47,20	0,05	-0,78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,71	0,00	8,37	0,01	5,66
-	Đất công trình năng lượng	DNL	57,68	0,06	293,09	0,33	235,41
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,38	0,00	0,62	0,00	0,24
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,71	0,00	3,71	0,00	2,00
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	43,45	0,05	43,16	0,05	-0,29
-	Đất chợ	DCH	1,87	0,00	1,79	0,00	-0,08
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,90	0,00	0,90	0,00	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,31	0,00	0,31	0,00	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	411,29	0,46	407,74	0,45	-3,55
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	62,22	0,07	66,12	0,07	3,90
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,10	0,02	20,88	0,02	-0,22
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,34	0,00	2,04	0,00	-0,30
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	762,51	0,85	674,00	0,75	-88,51
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.914,17	2,13	1.914,17	2,13	
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10	0,00	0,10	0,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	25.053,24	27,93	22.718,16	25,32	-2.335,08

(Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 06/CH kèm theo)

3.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 60.402,32 ha. Đến năm 2023 diện tích đất nông nghiệp là 62.643,68 ha, tăng 2.018,54 ha so với năm 2022. Cụ thể các loại đất như sau:

*** Đất trồng lúa:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 4.909,06 ha; đến năm 2023 đất trồng lúa 145,00 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 4,83 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 68,09 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,45 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 0,19 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 1,11 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,33 ha;
- + Đất giao thông 21,92 ha;
- + Đất thủy lợi 5,4 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,45 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,1 ha;
- + Đất công trình năng lượng 37,99 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,45 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 2,38 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,31 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất trồng lúa là 4.909,06 ha chiếm 5,47% diện tích tự nhiên.

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 3.062,24 ha; đến năm 2023 đất trồng cây hàng năm khác thực giảm 77,01 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 81,84 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,04 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 5,8 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác 6,74 ha;
 - + Đất an ninh 0,05 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,96 ha;
 - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,83 ha;

- + Đất giao thông 34,14 ha;
- + Đất thủy lợi 2,03 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,14 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,12 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,8 ha;
- + Đất công trình năng lượng 18,27 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,4 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 6,66 ha;
- + Đất ở tại đô thị 1,84 ha.
- Tăng 4,83 ha do loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa 4,83 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 3.067,07 ha chiếm 3,42% diện tích tự nhiên.

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 4.005,29 ha; đến năm 2023 đất trồng cây lâu năm thực tăng 426,03 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 56,23 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất nông nghiệp khác 10 ha;
 - + Đất an ninh 0,02 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ 1,89 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,68 ha;
 - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,14 ha;
 - + Đất giao thông 27 ha;
 - + Đất thủy lợi 0,63 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,31 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,73 ha;
 - + Đất công trình năng lượng 11,64 ha;
 - + Đất công trình bưu chính viễn thông 0,24 ha;
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,6 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 0,75 ha;
 - + Đất ở tại đô thị 0,34 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,26 ha.
- Tăng 482,26 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa 68,09 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha;

- + Đất rừng sản xuất 1,34 ha;
- + Đất chưa sử dụng 412,79 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất trồng cây lâu năm là 4.487,55 ha chiếm 5% diện tích tự nhiên.

*** Đất rừng phòng hộ:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 16.477,77 ha; đến năm 2023 đất rừng phòng hộ thực tăng 75,03 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 8,32 ha do chuyển sang loại đất sau:
 - + Đất công trình năng lượng 8,32 ha.
- Tăng 83,35 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất chưa sử dụng 83,35 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất rừng phòng hộ là 16.561,12 ha chiếm 18,46% diện tích tự nhiên.

*** Đất rừng đặc dụng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 7.496,44 ha; đến năm 2023 đất rừng đặc dụng thực giảm 3,56 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 3,56 ha do chuyển sang loại đất sau:
 - + Đất công trình năng lượng 3,56 ha;

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất rừng đặc dụng là 7.496,44 ha chiếm 8,36% diện tích tự nhiên.

*** Đất rừng sản xuất:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 24.194,14 ha; đến năm 2023 đất rừng sản xuất thực tăng 1.650,3 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 43 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất trồng cây lâu năm 1,34 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác 22,87 ha;
 - + Đất an ninh 0,03 ha;
 - + Đất giao thông 13,07 ha;
 - + Đất công trình năng lượng 5,26 ha;
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,15 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 0,28 ha.
- Tăng 1693,3 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 5,8 ha;
 - + Đất cho hoạt động khoáng sản 11,8 ha;
 - + Đất chưa sử dụng 1675,7 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất rừng sản xuất là 25.887,44 ha chiếm 28,86% diện tích tự nhiên.

*** Đất nuôi trồng thủy sản:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 128,57 ha; đến năm 2023 đất nuôi trồng thủy sản thực giảm 5,16 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 5,63 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất nông nghiệp khác 0,47 ha;
- + Đất giao thông 3,24 ha;
- + Đất thủy lợi 0,1 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,05 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,08 ha;
- + Đất công trình năng lượng 0,63 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,06 ha.

- Tăng 0,47 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa 0,45 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 129,04 ha chiếm 0,14% diện tích tự nhiên.

*** Đất nông nghiệp khác:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 7,97 ha; đến năm 2023 đất nông nghiệp khác thực tăng 97,91 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 0,08 ha do chuyển sang loại đất sau:

- + Đất an ninh 0,08 ha.

- Tăng 97,99 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa 0,19 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 6,74 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 10 ha;
- + Đất rừng sản xuất 22,87 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,47 ha;
- + Đất chưa sử dụng 57,72 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất nông nghiệp khác là 105,96 ha chiếm 0,12% diện tích tự nhiên.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 4.018,16 ha. Đến năm 2023 diện tích đất phi nông nghiệp là 4.346,50 ha, tăng 316,54 ha so với năm 2022.

*** Đất quốc phòng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 3,62 ha; đến năm 2023 đất quốc phòng giảm 0,09 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông 0,09 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất quốc phòng là 3,62 ha trong tổng số 89.708,33 ha diện tích tự nhiên của huyện.

*** Đất an ninh**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 2,12 ha; đến năm 2023 đất an ninh thực tăng 0,27 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 0,01 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất giao thông 0,01 ha.

- Tăng 0,28 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,02 ha;

+ Đất rừng sản xuất 0,03 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 0,08 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất an ninh là 2,4 ha trong tổng số 89.708,33 ha diện tích tự nhiên của huyện.

*** Đất thương mại, dịch vụ:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 2,12 ha; đến năm 2023 đất thương mại, dịch vụ thực tăng 3,42 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 0,13 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất giao thông 0,13 ha.

- Tăng 3,55 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa 1,11 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 1,89 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,55 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 5,67 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 8,48 ha; đến năm 2023 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 4,69 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 0,51 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất giao thông 0,51 ha.

- Tăng 5,2 ha do các loại đất sau chuyển sang:
- + Đất trồng lúa 1,33 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,96 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 1,68 ha;
- + Đất giao thông 0,02 ha;
- + Đất thủy lợi 0,12 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,09 ha;
- + Đất chưa sử dụng 1 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 13,68 ha chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 0,67 ha; đến năm 2023 đất cho hoạt động khoáng sản giảm 11,8 ha do chuyển sang loại đất sau:

- + Đất rừng sản xuất 11,8 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất cho hoạt động khoáng sản là 0,67 ha trong tổng số 89.708,33 ha diện tích tự nhiên của huyện.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 35,02 ha; đến năm 2023 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thực tăng 6,98 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 0,01 ha do chuyển sang loại đất sau:
 - + Đất giao thông 0,01 ha.
- Tăng 6,99 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 3,83 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,14 ha;
 - + Đất chưa sử dụng 3,02 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 42,01 ha chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 790,08 ha. Đến hết năm 2023 là 1.192,19 ha, tăng 401,75 ha so với năm 2022. Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

*** Đất giao thông**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 535,16 ha; đến năm 2023 đất giao thông thực tăng 146,23 ha so với năm 2022. Trong đó:

- + Giảm 0,76 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha;

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,22 ha;

Đất công trình năng lượng 0,52 ha.

+ Tăng 146,99 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 21,92 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 34,14 ha;

Đất trồng cây lâu năm 27 ha;

Đất rừng sản xuất 13,07 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 3,24 ha;

Đất quốc phòng 0,09 ha;

Đất an ninh 0,01 ha;

Đất thương mại, dịch vụ 0,13 ha;

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,51 ha;

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,01 ha;

Đất thủy lợi 2,39 ha;

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,11 ha;

Đất xây dựng cơ sở y tế 0,29 ha;

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,32 ha;

Đất công trình năng lượng 0,12 ha;

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,21 ha;

Đất chợ 0,08 ha;

Đất ở tại nông thôn 12,19 ha;

Đất ở tại đô thị 1,31 ha;

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,34 ha;

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,3 ha;

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 5,45 ha;

Đất chưa sử dụng 22,76 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất giao thông là 682,15 ha chiếm 0,76% diện tích tự nhiên.

** Đất thủy lợi*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 86,17 ha; đến năm 2023 đất thủy lợi thực tăng 13,87 ha so với năm 2022. Trong đó:

+ Giảm 3,22 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,12 ha;

Đất giao thông 2,39 ha;

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,27 ha;
Đất công trình năng lượng 0,44 ha.
+ Tăng 17,09 ha do các loại đất sau chuyển sang:
Đất trồng lúa 5,4 ha;
Đất trồng cây hàng năm khác 2,03 ha;
Đất trồng cây lâu năm 0,63 ha;
Đất nuôi trồng thủy sản 0,1 ha;
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 5,21 ha;
Đất chưa sử dụng 3,72 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất thủy lợi là 103,26 ha chiếm 0,12% diện tích tự nhiên.

** Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 5,27 ha; đến năm 2023 đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 0,31 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất giao thông 0,11 ha;
Đất công trình năng lượng 0,04 ha;
Đất ở tại đô thị 0,16 ha;

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 5,27 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

** Đất xây dựng cơ sở y tế*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 2,81 ha; đến năm 2023 đất xây dựng cơ sở y tế thực giảm 0,2 ha so với năm 2022. Trong đó:

+ Giảm 0,96 ha do chuyển sang các loại đất sau:
Đất giao thông 0,29 ha;
Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,61 ha;
Đất ở tại đô thị 0,06 ha.

+ Tăng 0,76 ha do các loại đất sau chuyển sang:
Đất trồng lúa 0,45 ha;
Đất trồng cây hàng năm khác 0,14 ha;
Đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha;
Đất chưa sử dụng 0,12 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 3,57 ha trong tổng số 89.708,33 ha diện tích tự nhiên của huyện.

** Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 46,66 ha; đến năm 2023 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực giảm 0,78 ha so với năm 2022. Trong đó:

+ Giảm 1,32 ha do chuyển sang loại đất sau:

Đất giao thông 1,32 ha.

+ Tăng 0,54 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng cây hàng năm khác 0,12 ha;

Đất trồng cây lâu năm 0,31 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,08 ha;

Đất chưa sử dụng 0,03 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 47,2 ha chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.

** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 2,71 ha; đến năm 2023 đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao tăng 5,66 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 0,1 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 0,8 ha;

Đất trồng cây lâu năm 0,73 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 1,08 ha;

Đất giao thông 0,22 ha;

Đất thủy lợi 0,27 ha;

Đất xây dựng cơ sở y tế 0,61 ha;

Đất ở tại đô thị 0,11 ha;

Đất chưa sử dụng 1,74 ha;

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao là 8,37 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

** Đất công trình năng lượng*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 57,56 ha; đến năm 2023 đất công trình năng lượng thực tăng 235,41 ha so với năm 2022. Trong đó:

+ Giảm 0,12 ha do chuyển sang loại đất sau:

Đất giao thông 0,12 ha.

+ Tăng 235,53 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 37,99 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 18,27 ha;

Đất trồng cây lâu năm 11,64 ha;

Đất rừng phòng hộ 8,32 ha;

Đất rừng đặc dụng 3,56 ha;

Đất rừng sản xuất 5,26 ha;
Đất nuôi trồng thủy sản 0,63 ha;
Đất giao thông 0,52 ha;
Đất thủy lợi 0,44 ha;
Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha;
Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,08 ha;
Đất ở tại nông thôn 2,51 ha;
Đất ở tại đô thị 0,42 ha;
Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha;
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 77,85 ha;
Đất chưa sử dụng 67,96 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất công trình năng lượng là 293,09 ha chiếm 0,33% diện tích tự nhiên.

** Đất công trình bưu chính viễn thông*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 0,38 ha; đến năm 2023 đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,24 ha do loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng cây lâu năm 0,24 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 0,62 ha trong tổng số 89.708,33 ha diện tích tự nhiên của huyện.

** Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1,71 ha; đến năm 2023 đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 2 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 0,45 ha;
Đất trồng cây hàng năm khác 0,4 ha;
Đất trồng cây lâu năm 0,6 ha;
Đất rừng sản xuất 0,15 ha;
Đất chưa sử dụng 0,4 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 3,71 ha trong tổng số 89.708,33 ha diện tích tự nhiên của huyện.

** Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 43,16 ha; đến năm 2023 đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 0,29 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất giao thông 0,21 ha;
Đất công trình năng lượng 0,08 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 43,16 ha chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.

*** Đất chợ**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1,79 ha; đến năm 2023 đất chợ giảm 0,08 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất giao thông 0,08 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất chợ là 1,79 ha trong tổng số 89.708,33 ha diện tích tự nhiên của huyện.

*** Đất danh lam thắng cảnh**

Quỹ đất cho mục đích này năm 2022 là 0,90 ha. Đến năm 2023 diện tích đất danh lam thắng cảnh là 0,90 ha trong tổng số 89.708,33 ha diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Quỹ đất cho mục đích này năm 2022 là 0,31 ha. Đến năm 2023 diện tích đất danh lam thắng cảnh là 0,31 ha trong tổng số 89.708,33 ha diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

*** Đất ở tại nông thôn**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 396,42 ha; đến năm 2023 đất ở tại nông thôn thực giảm 3,55 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 14,87 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,09 ha;
- + Đất giao thông 12,19 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,08 ha;
- + Đất công trình năng lượng 2,51 ha.

- Tăng 11,32 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa 2,38 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 6,66 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,75 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,28 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha;
- + Đất chưa sử dụng 1,19 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất ở tại nông thôn là 407,74 ha chiếm 0,45% diện tích tự nhiên.

*** Đất ở tại đô thị**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 60,38 ha; đến năm 2023 đất ở tại đô thị thực tăng 3,9 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 1,84 ha do chuyển sang các loại đất sau:
- + Đất giao thông 1,31 ha;

- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,11 ha;
- + Đất công trình năng lượng 0,42 ha.
- Tăng 5,74 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa 0,31 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 1,84 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,34 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,16 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,06 ha;
 - + Đất chưa sử dụng 3,03 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất ở tại đô thị là 66,12 ha chiếm 0,07% diện tích tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 20,62 ha; đến năm 2023 đất xây dựng trụ sở cơ quan thực giảm 0,22 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 0,48 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất an ninh 0,1 ha;
 - + Đất giao thông 0,34 ha;
 - + Đất công trình năng lượng 0,04 ha.
- Tăng 0,26 ha do loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,26 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 20,88 ha chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 2,04 ha; đến năm 2023 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 0,3 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất giao thông 0,3 ha;

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 2,04 ha trong tổng số 89.708,33 ha diện tích tự nhiên của huyện.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 674 ha; đến năm 2023 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 88,51 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất giao thông 5,45 ha;
- + Đất thủy lợi 5,21 ha;

+ Đất công trình năng lượng 77,85 ha.

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 674 ha chiếm 0,75% diện tích tự nhiên.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1.914,17 ha; đến năm 2023 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 1.914,17 ha chiếm 2,13% diện tích tự nhiên, không có biến động so với năm 2022.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 0,1 ha; đến năm 2023 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,10 ha trong tổng số 89.708,33 ha diện tích tự nhiên, không có biến động so với năm 2022.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 22718,16 ha; đến năm 2023 đất chưa sử dụng giảm 2.335,08 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm 412,79 ha;
- + Đất rừng phòng hộ 83,35 ha;
- + Đất rừng sản xuất 1675,7 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 57,72 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 0,55 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,02 ha;
- + Đất giao thông 22,76 ha;
- + Đất thủy lợi 3,72 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,12 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,74 ha;
- + Đất công trình năng lượng 67,96 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,4 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 1,19 ha;
- + Đất ở tại đô thị 3,03 ha;

Như vậy đến hết năm 2023 diện tích đất chưa sử dụng là 22.718,16 ha chiếm 25,32% diện tích tự nhiên.

3.3.4. Đất đô thị

Hiện tại theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Uyên đã xác định chỉ tiêu này là 7.033,73 ha, không biến động so với năm 2022. Bao gồm toàn bộ diện tích của thị trấn Tân Uyên.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2023**3.4.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 222,82 ha. Trong đó:**

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 71,44 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 69,24 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 46,23 ha;
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 8,32 ha;
- Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp: 3,56 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 18,79 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 5,16 ha;
- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 0,08 ha.

3.4.2. Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp là 92,77 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 68,09 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 0,45 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 0,02 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 24,21 ha.

3.4.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,22 ha.

(Chi tiết tại Biểu 07/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi năm 2023

* Đất nông nghiệp: 199,67 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa: 66,36 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 56,05 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 41,43 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 8,32 ha;
- Đất rừng đặc dụng: 3,56 ha;
- Đất rừng sản xuất: 18,75 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 5,12 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 0,08 ha.

* Đất phi nông nghiệp: 113,58 ha. Trong đó:

- Đất quốc phòng: 0,09 ha;
- Đất an ninh: 0,01 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,13 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,51 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 0,01 ha;

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 6,92 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 14,78 ha;
- Đất ở tại đô thị: 1,84 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,48 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,30 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 88,51 ha.

(Chi tiết Biểu 08/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2023 là 3.218,57 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất nông nghiệp là 3.081,74 ha;
- Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 136,83 ha.

(Chi tiết tại Biểu 09/CH. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)

3.7. Danh mục công trình, dự án trong năm 2023

Chi tiết danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được thể hiện tại Biểu 10/CH.

3.8. Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2023

3.8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ Về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về Khung giá đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên - Môi trường quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2024;
- Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu;
- Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.
- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Uyên.

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Dự kiến các khoản thu ngân sách gồm: Thu từ việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế, phí liên quan đến đất đai.
- Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng, chi cho việc hỗ trợ, chi trả tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất.

3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**3.8.3.1. Phương pháp tính***** Đối với các khoản thu**

Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện một số công tác sau: đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất ở đô thị; giao đất ở nông thôn, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất...

- Giá thu tiền đất ở tại khu vực nông thôn:

+ Giá đấu giá đất ở nông thôn: 1.500.000/m²

- Giá thu tiền đất ở khu vực đô thị:

+ Giá đấu giá đất ở đô thị: 3.000.000/m²

- Giá thu tiền khi giao đất TMDV, đất SXKD phi nông nghiệp:

+ Giá thu tiền từ đất TMDV, đất SXKD phi nông nghiệp lấy bình quân: 700.000 đồng/m².

- Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất ở: Giá thu tiền từ chuyển mục đích sử dụng đất từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất ở lấy bình quân 500.000 đồng/m².

- Thu tiền bảo vệ, phát triển đất chuyên trồng lúa nước (37.000 đồng/m²).

*** Đối với các khoản chi:**

Chỉ tính đền bù đối với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất TMDV, đất SXKD phi nông nghiệp. Đất chưa sử dụng và các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào mục đích sử dụng khác không tính chi phí đền bù tài sản.

- Đất lúa nước 01 vụ: Mức bồi thường bình quân: 33.000 đồng/m².

- Đất lúa nước 02 vụ: Mức bồi thường bình quân: 37.000 đồng/m².

- Đất cây lâu năm: Mức bồi thường bình quân: 35.000 đồng/m².

- Đất trồng cây hàng năm khác: 30.500 đồng/m².

- Đất nuôi trồng thủy sản: Mức bồi thường bình quân: 35.000 đồng/m².

- Đất ở đô thị: Mức bồi thường 2.000.000 đồng/m².

- Đất ở nông thôn: Mức bồi thường 1.000.000 đồng/m².

- Đất rừng sản xuất: Mức bồi thường 7.000 đồng/m².

- Đất rừng phòng hộ: Mức bồi thường 3.500 đồng/m².

*** Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất:**

Dự tính hỗ trợ thêm 2% tổng số tiền chi sử dụng đất (theo Khoản 1 Điều 31 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ).

3.8.3.2. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất

Bảng 07: Dự kiến các khoản thu chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Uyên

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
I. Các khoản thu			35.575
- Đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị	0,45	3.000.000	13.500
- Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	1,11	500.000	5.550
- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ; sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,00	700.000	7.000
- Thu tiền bảo vệ đất trồng lúa	25,34	37.000	9.376
- Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế,...)	0,50%		149
II. Chi bồi thường về đất			9.169
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa nước 01 vụ	2,05	33.000	677
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa nước 02 vụ	1,27	37.000	469
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	2,80	30.500	855
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	2,07	35.000	725
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	0,94	7.000	66
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng phòng hộ	0,42	3.500	15
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	0,26	35.000	90
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	0,09	2.000.000	1.840
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	0,44	1.000.000	4.434
III. Các khoản chi Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp			10.256
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa nước 01 vụ	2,05	132.000	2.707
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa nước 02 vụ	1,27	185.000	2.344
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	2,80	91.500	2.564
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	2,07	105.000	2.175
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	0,94	21.000	197
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	0,26	105.000	269
IV. Các khoản chi bồi thường về cây cối hoa màu	Ước		5.000
V. Chi phí tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng	2%		500
Cân đối thu chi = [I - (II+III+IV+V)]			10.650

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng cho từng dự án cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

4.1.1. Chống xói mòn, rửa trôi, huỷ hoại đất

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện, nghiên cứu chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loại thuốc trừ sâu, hóa chất bảo vệ thực vật.

- Thực hiện mô hình nông, lâm kết hợp trong việc sử dụng đất. Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc, hạn chế việc cày xới bề mặt đất. Chọn giống cây trồng và công thức luân canh có tác dụng bảo vệ đất, chống suy kiệt dinh dưỡng trong điều kiện đất nông nghiệp ngày càng giảm diện tích.

- Phục hồi rừng bằng việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá, góp phần giải quyết đời sống cho một bộ phận dân cư, cải thiện môi trường và chống xói mòn đất...

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản phải có phương án đảm bảo môi trường. Không bị ô nhiễm, không làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

- Thực hiện tốt việc thẩm định, đánh giá tác động môi trường đối với các công trình, dự án được giao đất, cho thuê đất để đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, kiên quyết không chấp nhận các dự án tiềm ẩn những nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện việc đổi mới và đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên; phát huy vai trò, trách nhiệm của chính quyền cơ sở, các tổ chức chính trị, xã hội và mỗi người dân trong việc tham gia vào công tác bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên trên địa bàn huyện.

4.1.2. Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất

- Giao đất đúng tiến độ, theo khả năng thực hiện đối với các công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất. Các dự án lấy vào đất trồng lúa phải có phương án sử dụng lớp đất mặt thuộc tầng canh tác để cải tạo các vùng trồng lúa kém chất lượng và phương án bù bổ sung diện tích chuyên trồng lúa bị mất do chuyển mục đích sử dụng. Bố trí quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế, an sinh xã hội phải ưu tiên quy hoạch tại những khu vực khả năng canh tác khó khăn, năng suất thấp, hạn chế sử dụng đất tại các khu vực canh tác thuận lợi, có năng suất cao, chất lượng tốt.

- Kết hợp nông - lâm nghiệp trong sử dụng đất, tránh để đất trống. Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Thực hiện tốt việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn huyện.

4.1.3. Đẩy mạnh khai thác đất chưa sử dụng

- Giao đất cụ thể đến các đối tượng trực tiếp sử dụng đất.
- Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới.
- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn còn đất trống.
- Phối hợp hài hoà các dự án đầu tư về vốn, nhân lực, vật tư... cho các đối tượng sử dụng đất.

4.2. Các giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Nguồn lực về tài chính:
 - + Cân đối, bố trí kinh phí đảm bảo cho việc triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.
 - + Thực hiện tốt việc sử dụng các loại thuế, phí, lệ phí về sử dụng nguồn tài nguyên đất đai của huyện để tái đầu tư thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai trên địa bàn huyện.
 - + Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
 - + Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.
 - + Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.
- Nguồn lực về thị trường:
 - + Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.
 - + Tạo môi trường thuận lợi để khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, khuyến khích doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân đầu tư vào đất.

- Nguồn lực về khoa học – công nghệ:

+ Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai. Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

+ Khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh và từ cấp huyện đến cấp xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Nguồn lực về con người:

+ Nâng cao năng lực của cán bộ, công chức hoạt động trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường đặc biệt các cán bộ trực tiếp phụ trách nội dung liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

+ Thường xuyên tuyên truyền rộng rãi các quy định của pháp Luật về Tài nguyên và Môi trường đến người dân, hướng dẫn người dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình trong sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Giải pháp về tổ chức thực hiện

+ Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Tân Uyên có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của huyện.

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

+ Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

- Giải pháp về chính sách

+ Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

+ Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

+ Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất sản xuất và có cơ hội có nhà ở.

- Giải pháp tạo nguồn vốn từ đất

+ Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và khuyến khích sản xuất.

+ Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu... Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ và kịp thời. Rà soát thường xuyên việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được nhà nước giao đất để có kế hoạch sử dụng hợp lý, tránh hiện tượng lãng phí về đất đai.

4.4. Các giải pháp khác

- Giải pháp về sử dụng đất

+ Đất lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: rà soát, xác định ranh giới, cắm mốc ngoài thực địa và công khai về diện tích, trong trường hợp cần thiết chuyển mục đích, các địa phương phải có kế hoạch bù đắp diện tích đất đã bị mất.

+ Đất đô thị: rà soát quy hoạch sử dụng đất đô thị theo hướng bố trí sử dụng đất hợp lý, nâng cao hệ số sử dụng. Phát triển các khu đô thị mới cần tính toán tránh ảnh hưởng trực tiếp tới các tuyến giao thông quan trọng.

+ Đất quốc phòng, an ninh: rà soát quỹ đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh để đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

+ Đất phát triển hạ tầng: trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng đi trước một bước để tạo động lực thực hiện đồng bộ theo quy hoạch.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được đánh giá, phân tích, lựa chọn những công trình, dự án có nguồn vốn, chủ trương đầu tư và tính khả thi cao; phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Quá trình xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 có sự tham gia của các ngành, các cấp dưới sự chỉ đạo thống nhất của sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu và UBND huyện Tân Uyên.

Kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2023 như sau: tổng diện tích tự nhiên là 89.708,33 ha. Trong đó: đất nông nghiệp là 62.643,68 ha chiếm 69,83% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp 4.346,50 ha chiếm 4,85% tổng diện tích đất tự nhiên; đất chưa sử dụng là 22.718,16 ha chiếm 25,32% tổng diện tích đất tự nhiên.

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Uyên sẽ góp phần đạt được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện mà Đại hội Đảng bộ huyện Tân Uyên đã đề ra cho giai đoạn 2021-2025.

2. Kiến nghị

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Uyên có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án kế hoạch được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Lai Châu tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án kế hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện đúng với tiềm năng vốn có./.

BIỂU SỐ LIỆU
Hệ thống biểu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Uyên

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
2	Biểu 02A/CH	Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
3	Biểu 02B/CH	Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2022 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
4	Biểu 02C/CH	Danh mục các dự án có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được công bố mà phải thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện Tân Uyên
5	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
6	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
7	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
8	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
9	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
10	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu